

Bản án số: 07/2021/HS-PT

Ngày: 14/01/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;
Bà Lê Thị Thúy Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Ngọc Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại H xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 642/2020/TLPT-HS ngày 19 tháng 8 năm 2020 đối với các bị cáo Nguyễn Thị Thanh A, Nguyễn B phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” do có kháng cáo của các bị cáo, người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 242/2020/HSST ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H.

*** Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:**

1. Nguyễn Thị Thanh A, sinh năm 1990; giới tính: Nữ; nơi ĐKNKTT: Tập thể P, xã X, huyện Y, thành phố H; nơi ở: P2622, CT4, chung cư The Q, đường M, phường N, quận P, thành phố H; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12, con ông: Nguyễn Văn C và bà: Đồng Thị T; chồng: Nguyễn B (là bị cáo trong vụ án); có 04 con (lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2020); tiền án, tiền sự: không; danh chỉ bản số 000000223 ngày 13/6/2019 tại Phòng cảnh sát kinh tế Công an thành phố H; bị cáo tại ngoại; vắng mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn B, sinh năm 1987; giới tính: Nam; nơi ĐKNKTT: Tập thể P, xã X, huyện Y, thành phố H; nơi ở: 12/14 phường N, quận P, thành phố H; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; con ông Nguyễn Anh Đ và bà Nguyễn Thị T; vợ: Nguyễn Thị Thanh A (là bị cáo trong vụ án); có 04 con (lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2020); tiền án, tiền sự: Không; danh chỉ bản số 000000365 ngày 04/6/2019 tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố H; bị bắt ngày 03/6/2019, thay đổi biên pháp ngăn chặn ngày 28/10/2019; vắng mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho các bị cáo:**

- Do các bị cáo mời: Luật sư Ch- Công ty Luật X, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; vắng mặt tại phiên tòa.

- Do Tòa án chỉ định: Luật sư Nguyễn Q, Văn phòng luật sư Đặng Sơn và cộng sự thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt tại phiên tòa.

*** Người bị hại có kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị BH, sinh năm 1948; trú tại: Tập thể nhà máy cơ khí, xã L, huyện Y, thành phố H; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 21/9/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố H nhận được đơn của bà Nguyễn Thị BH (Sinh năm: 1948, HKTT: Tập thể nhà máy cơ khí và xây lắp, xã L, huyện Y, thành phố H) tố cáo Nguyễn Thị Thanh A cùng chồng là Nguyễn B, địa chỉ: B36, tầng 3, tập thể cơ khí xây lắp, xã L, huyện Y, TP H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà BH.

Kết quả điều tra xác định: Do cần tiền để kinh doanh nên khoảng tháng 8/2015, A hỏi vay tiền thì bà BH yêu cầu phải có tài sản đảm bảo thì mới cho vay. Vợ chồng A bàn bạc thế chấp căn hộ B36, tầng 3, tập thể cơ khí xây lắp, xã L, huyện Y, TP H là nhà của ông Nguyễn Anh Đ (bố đẻ của B) cho vợ chồng A mượn để ở. A nói với bà BH căn hộ này là của vợ chồng A, hiện đang gửi hồ sơ nhờ ông Nguyễn Văn H là Công an viên của xã L, để nhờ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu. Bà BH yêu cầu phải có xác nhận của anh Hải về nội dung này thì mới cho vay tiền. Ngày 14/8/2015, A viết đơn xin xác nhận, có nội dung: Nguyễn B (chồng A) có căn hộ tại khu tập thể cơ khí xây lắp, xã L, huyện Y và gia đình A hiện đang sinh sống, cư trú tại căn hộ trên, rồi đưa cho B ký người làm đơn và mang đến nhờ ông Nguyễn Văn Hải xác nhận. Ông Hải ghi vào đơn của A nội dung: *“Hiện gia đình anh Nguyễn B đang sinh sống tại căn hộ trên theo đơn trình bày là thực”* và ký xác nhận. Sau khi ông Hải xác nhận, A đã viết chèn thêm nội dung *“Toàn bộ giấy tờ của căn hộ trên đang gửi ông Hải làm sổ đỏ”* trên giấy xác nhận này. Cùng ngày, A đưa đơn này cho bà BH, bà BH đồng ý cho vay 50.000.000 đồng, yêu cầu vợ chồng A phải viết giấy bán căn hộ trên cho bà BH để đảm bảo. Bà BH giao cho A số tiền, A viết giấy bán căn hộ và cùng B ký bên bán.

Ngày 21/8/2015, A tiếp tục vay bà BH số tiền 15.000.000 đồng, viết xác nhận vay tiền vào mặt sau của giấy bán căn hộ. Ngày 28/9/2015, A vay của bà BH 19 chỉ vàng 9999 (Tương đương 68.010.000 đồng). Ngày 05/10/2015, A tiếp tục vay bà BH 04 chỉ vàng (Tương đương 13.496.000 đồng), viết biên nhận vào mặt sau giấy bán căn hộ ngày 14/8/2015 và hẹn sau 02 tháng sẽ trả. Tất cả các lần viết biên nhận vay tiền, vàng, A và B đều cùng ký xác nhận.

Tiếp đó khoảng tháng 12/2015, A thuê đối tượng Hiên làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ số BY068528 (sổ hồng) đứng tên Nguyễn Kim L (sinh năm 1975, CMND số 001175000215), sở hữu căn hộ số 5, tòa số 5, chung cư V, quận H, TP H, diện tích 58.7m², mục đích tiếp tục lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà BH. A cùng hai đối tượng tên là Liên và Hiên đến nhà bà BH, giới thiệu đang cùng kinh doanh với vợ chồng A. Khoảng vài ngày sau, A đến nhà đưa cho bà BH xem sổ hồng (giả) đặt vấn đề thế chấp căn hộ này để vay bà BH số tiền 150.000.000 đồng, bà BH đồng ý. Ngày 25/12/2015, bà BH đến nhà giao cho A, B 150.000.000 đồng, lãi xuất 2.000đ/1 triệu/1 ngày. A viết giấy biên nhận vay tiền và cùng B ký xác nhận.

Tiếp đến khoảng tháng 8/2016, A thuê đối tượng tên Hiên làm giả giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số CD693726 (sổ hồng giả) mang tên Nguyễn B, địa chỉ chung cư tầng 3, tập thể cơ khí số 7, xã L, huyện Y, TP H. B không biết việc A thuê làm sổ hồng giả. Ngày 18/8/2016, A cùng B đến nhà bà BH đặt vấn đề thế chấp căn hộ và đề nghị bà BH cho vay thêm 250.000.000 đồng, tin là thật nên bà BH đồng ý. Ngày 19/8/2016, A một mình đến nhà đưa cho bà BH sổ hồng (giả); giấy bán căn hộ có chữ ký của vợ chồng A. Bà BH cho A vay 250.000.000 đồng. A và B viết 01 giấy vay tiền với nội dung: A và B vay của bà BH tổng số tiền 460.000.000 đồng, thỏa thuận trả lãi cho bà BH là 2,5 triệu đồng/tháng và cam kết sẽ trả gốc và lãi cho bà BH vào ngày 15/12/2016 (số tiền 460.000.000 đồng là tổng các lần vay trước, chưa tính số vàng A vay).

Tháng 6/2018, vợ chồng A thuê căn hộ số P030802, tòa nhà Park 3, khu đô thị V của ông Trần Thanh N để ở. Đến khoảng tháng 8/2018, A thuê Hiên làm giả giấy chứng nhận quyền sở hữu đứng tên vợ chồng A đối với căn hộ A đang thuê của ông N. Sau đó A mời bà BH đến chơi và đưa bà BH xem giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ (sổ hồng giả). A nói với bà BH căn hộ này là của vợ chồng A và đề nghị thế chấp để vay 170.000.000 đồng. Bà BH đồng ý cho vay với điều kiện vợ chồng A phải viết giấy bán căn hộ này cho bà BH để đảm bảo. Ngày 21/8/2018, A đưa cho bà BH 01 sổ hồng giả và hợp đồng chuyển nhượng căn hộ được soạn thảo sẵn nội dung, đã có chữ ký của A, B ở phần bên chuyển nhượng và chữ ký công chứng viên PCC. Bà BH đưa trước cho A 29.000.000 đồng và yêu cầu A làm biên bản giao nhận tiền có chữ ký của công chứng viên. Ngày 22/8/2018, A mang biên bản giao nhận tiền có chữ ký của công chứng viên PCC đến đưa cho bà BH. Sau khi nhận giấy biên nhận này bà BH đưa thêm cho A 01 chỉ vàng 9999 (tương đương với số tiền 3.658.000 đồng). Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và giấy biên nhận tiền, bà BH nhờ con trai là anh Nguyễn Văn B đi kiểm tra và phát hiện các giấy tờ A đưa là giả nên anh Hồng điện thoại hỏi thì A thừa nhận việc sử dụng giấy tờ giả trên để thế chấp vay tiền và cam kết sẽ trả tiền cho bà BH.

Tổng số tiền A, B đã chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị BH là 579.164.000 đồng (Trong đó: 494.000.000 đồng và 24 chỉ vàng 9999). Quá hạn không thấy A trả tiền, ngày 21/9/2018, bà BH đã làm đơn tố giác hành vi của A, B đến Cơ quan điều tra.

Từ ngày 31/12/2018 đến tháng 4/2019, A đã nhiều lần chuyển khoản cho anh Hồng (con trai bà BH) với tổng số tiền là 200.000.000 đồng để trả cho bà BH. Khoảng tháng 4/2019, A biết thông tin bà BH gửi đơn tố giác A và B gửi Cơ quan điều tra, A có nói chuyện với bạn là anh Nguyễn Tường M, địa chỉ: Số 2622, Toà CT4, Chung cư The Q, phường N, quận P, TP H về việc còn nợ tiền bà BH. A đưa cho anh M 190.000.000 đồng và vay của anh M 210.000.000 đồng để nhờ anh M chuyển số tiền này cho anh Hồng để trả cho bà BH 400.000.000 đồng. Đến nay, A đã trả lại cho bà BH tổng số tiền 600.000.000 đồng, bà BH không yêu cầu gì thêm và xin giảm nhẹ hình phạt cho Nguyễn Thị Thanh A và Nguyễn B.

- Bà Nguyễn Thị BH khai nội dung như A, B đã khai nhận, xác nhận đã đưa cho A tổng số tiền 465.000.000 đồng và 24 chỉ vàng (tổng số tương đương 579.164.000 đồng). Ngày 15/12/2016 bà BH và A chốt lại số tiền vay là 460.000.000 đồng, thoả thuận trả lãi cho bà BH là 2,5 triệu đồng/tháng. Đến nay, vợ chồng A và B đã trả lại cho bà BH 600.000.000 đồng, bà BH không có yêu cầu gì khác và đề nghị xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho A, B.

- Kết quả xác M xác định căn hộ B36, tầng 3, tập thể cơ khí xây lắp, xã L, huyện Y, TP H là tài sản của ông Nguyễn Anh Đ (bố Nguyễn B). Nguồn gốc căn hộ năm 2013, ông Đoàn mua lại của Nguyễn Th. Ông Đ có cho vợ chồng B mượn để sử dụng. Căn hộ này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Kết quả xác M tại Công an Phường, quận H, TP H, xác định:

+ Tại địa chỉ Phòng 12, tầng 12B T8 phường Vĩnh Tuy không có ai tên Hoàng Thị Thu H đăng ký HKTT và sinh sống từ trước đến nay.

+ Không có địa chỉ Căn hộ chung cư số 5, tòa số 5, Chung cư V, phường V.

+ Tại khu chung cư Cánh đồng Mơ, phường V không có ai tên Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1974.

- Kết quả xác M tại Công an phường, quận Hoàng A, TP H, xác định:

Chủ sở hữu của căn hộ chung cư số P030802, Tòa Park 3, Khu đô thị địa chỉ: Số 25, ngõ 13, đường L, phường A, quận Hoàng A, TP H là của ông Trần Thanh N; ông N cho vợ chồng Nguyễn Thị Thanh A thuê căn hộ này từ ngày 05/6/2018 đến ngày 10/9/2018. Đến ngày 13/9/2018, ông N đã cho người khác thuê.

- Xác M tại Sở Tài nguyên và Môi trường TP H, xác định:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 938165 cấp ngày 27/7/2017, thông tin chủ sở hữu căn hộ chung cư số P030802 tại khu đô thị V là ông Trần Thanh N (*sinh năm: 1957; CCCD số 031057002208*);

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 693726 cấp ngày 15/7/2016, thông tin chủ sở hữu căn hộ chung cư số 312, tập thể Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp sở hữu là bà Nguyễn Thị Thu Huyền;

+ Sở Tài nguyên và Môi trường TP H không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 068528.

- Xác M tại Văn phòng công chứng PCC, xác định: Văn phòng công chứng PCC không công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2769/2018/HĐCN, quyền số 01 VP/CCSCC/GĐGD, ngày 21/8/2018 giữa Nguyễn B, Nguyễn Thị Thanh A với bà Nguyễn Thị BH.

Tại các bản Kết luận giám định số 8969 ngày 03/12/2018; Bản Kết luận giám định số 214 ngày 09/01/2019; Bản Kết luận giám định số 4252 ngày 04/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố H, kết luận:

- Chữ viết, chữ ký trên các giấy nhận tiền, giấy mượn tiền, đơn xin xác nhận, giấy bán nhà, hợp đồng chuyển nhượng, biên bản giao nhận tiền là chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị Thanh A.

- Hình dấu tròn “Văn phòng Công chứng PCC và chữ ký đứng tên PCC trên mẫu cần giám định so với mẫu so sánh không phải do cùng một con dấu đóng ra và không phải là chữ do cùng một người ký ra.

- 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CD 693726, BY 068528, CI 938165 là tài liệu giả, có phôi, hình dấu được tạo ra bằng phương pháp in màu kỹ thuật số.

- Chữ viết, chữ ký trên các giấy nhận tiền, giấy mượn tiền, đơn xin xác nhận, giấy bán nhà, hợp đồng chuyển nhượng, biên bản giao nhận tiền là chữ viết, chữ ký của Nguyễn B.

Tại bản cáo trạng số 404/CT-VKS-P3 ngày 19/11/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố H đã truy tố Nguyễn Thị Thanh A tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015; Nguyễn B tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội. Bà Nguyễn Thị BH yêu cầu tòa án buộc các bị cáo phải trả cho bà khoản tiền lãi từ khi các bị cáo lừa đảo đến nay theo mức lãi suất ngân hàng và cho rằng do phải đi lại lo nghĩ tổn hại sức khỏe nên đề nghị tòa án buộc các bị cáo phải bồi thường tổn thất về tinh thần cho bà theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Tường M xác nhận đã bỏ tiền ra giúp bị cáo A trả khoản tiền nợ cho bà BH thông qua anh Hồng con trai bà BH, đến nay vợ chồng A vẫn chưa trả và cho

rằng thực chất anh đã bị A lừa ngoài khoản tiền này còn khoản tiền khác nữa, anh đã làm đơn ra cơ quan công an yêu cầu giải quyết, anh không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 242/2020/HS-ST ngày 09/7/2020, Tòa án nhân dân thành phố H đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54; Điều 55 Bộ luật hình sự, xử phạt: **Nguyễn Thị Thanh A** 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là 10 (mười) năm tù. Hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án; Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt: **Nguyễn B** 04 (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ 03/6/2019 đến 28/10/2019. Về trách nhiệm dân sự, bản án sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị BH đã nhận lại số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt và không có yêu cầu gì về khoản tiền này nên không giải quyết; không chấp nhận yêu cầu của bà BH về việc yêu cầu các bị cáo trả lãi của khoản vay gốc và không chấp nhận yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần. Bản án còn quyết định về xử lý vật chứng và án phí hình sự sơ thẩm.

Ngày 20/7/2020, bị cáo Nguyễn B có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo. Ngày 20/7/2020, Nguyễn Thị Thanh A có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 14/7/2020, bà Nguyễn Thị BH có đơn kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo và đề nghị được bồi thường tổn thất tinh thần và buộc bị cáo trả lãi suất của các khoản vay. Tại đơn ngày 22/7/2020 bà BH yêu cầu buộc bị cáo trả gốc và lãi theo quy định (1,5 lần lãi cao nhất của Ngân hàng) và đề nghị xem xét về hình phạt đối với hai bị cáo theo đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị BH giữ nguyên kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tăng hình phạt đối với 2 bị cáo; xác nhận thực tế đã cho các bị cáo vay nhiều lần tiền và vàng với tổng số đã đưa là hơn 600.000.000 đồng và sau này các bị cáo đã khắc phục hậu quả trả bà 600.000.000 đồng nhưng chưa hề trả lãi. Bà Nguyễn Thị BH yêu cầu được bồi thường tổn thất tinh thần với số tiền 100.000.000 đồng và 200.000.000 đồng tiền lãi, tổng số tiền yêu cầu các bị cáo trả là 300.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo là đúng tội danh; đã xem xét áp dụng đúng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy các bị cáo có xuất trình thêm một số tình tiết mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự (Nguyễn Thị Thanh A có bố là thương binh; bị cáo mới sinh thêm

con...) nhưng các bị cáo phạm tội với tình tiết định khung ở khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự nên mức án 7 năm tù (đối với Nguyễn Thị Thanh A với vai trò chủ mưu cầm đầu) và 4 năm tù đối với Nguyễn B (vai trò đồng phạm giúp sức) và 3 năm tù đối với Nguyễn Thị Thanh A về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” là phù hợp, nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của người bị hại đề nghị tăng hình phạt đối với 2 bị cáo cũng như kháng cáo của các bị cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị BH yêu cầu được bồi thường thêm tổng số 300.000.000 đồng là không có cơ sở và không phù hợp quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 355 và Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và của người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Quang Tiến bào chữa cho các bị cáo trình bày: Các bị cáo đều phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt, thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội; đã khắc phục hết số tiền chiếm đoạt. Bị cáo A mới sinh thêm con thứ 5, hoàn cảnh gia đình vợ chồng bị cáo hiện rất khó khăn, các con đều còn nhỏ cần người chăm sóc nuôi dưỡng. Ngoài ra, các bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới chưa được cấp sơ thẩm áp dụng như bị cáo A có cha đẻ là thương binh, ông nội là người có công...). Do các bị cáo có thêm các tình tiết giảm nhẹ mới tại cấp phúc thẩm và cũng để thể hiện tính nhân đạo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo. Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng về trách nhiệm dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các bị cáo Nguyễn Thị Thanh A và Nguyễn B đều khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với nhau và phù hợp với lời khai bị hại, với các tài liệu có trong hồ sơ, có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2015 đến tháng 6/2018, Nguyễn Thị Thanh A dùng thủ đoạn gian dối để bà Nguyễn Thị BH tin tưởng là vợ chồng bị cáo có nhà hợp pháp và giao tổng số tiền 579.164.000 đồng (gồm 494.000.000 đồng và trị giá 24 chỉ vàng 9999) cho bị cáo, các bị cáo đã chiếm đoạt của bà BH chi tiêu hết. Nguyễn B là chồng của A mặc dù biết rõ các tài sản thế chấp không thuộc sở hữu của vợ chồng nhưng vẫn ký các giấy tờ để bà BH tin tưởng giao tiền cho các bị cáo.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử Nguyễn Thị Thanh A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015; Nguyễn B đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo:

Khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự quy định: “Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân: a) chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên”.

Khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự quy định: “Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:...b) sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng...”.

- Vai trò, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của các bị cáo:

Xét nhân thân các bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự và đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, sau khi bị khởi tố đã khắc phục bồi thường xong cho người bị hại, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng cho 2 bị cáo các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Về vai trò đồng phạm, Nguyễn Thị Thanh A là người khởi xướng, chủ mưu, trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội và sử dụng số tiền chiếm đoạt. Nguyễn B biết A sử dụng giấy tờ giả để thế chấp vay tiền nhưng vẫn ký cùng A vào các giấy tờ để bà BH tin tưởng đưa tiền cho A nên B chỉ giữ vai trò đồng phạm giúp sức cho A lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà BH. Khi quyết định hình phạt, tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tại cấp phúc thẩm tuy có thêm một số tình tiết giảm nhẹ mới tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, nhưng xét thấy mức án đối với Nguyễn Thị Thanh A 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; Nguyễn B mức án 04 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, là đã phù hợp và đúng tính chất, mức độ phạm tội; vai trò của các bị cáo cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người bị hại (đề nghị tăng hình phạt đối với 2 bị cáo) cũng như kháng cáo của các bị cáo (Nguyễn Thị Thanh A đề nghị giảm hình phạt, Nguyễn B đề nghị giảm hình phạt và hưởng án treo).

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị BH yêu cầu được trả lãi của khoản tiền đã đưa cho các bị cáo và yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần, tổng số 300.000.000 đồng:

Tại cơ quan điều tra, bà BH đã được nhận lại đủ số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt và không có yêu cầu gì. Đến phiên tòa sơ thẩm bà mới đưa ra yêu cầu buộc các bị cáo trả lãi và yêu cầu được bồi thường tổn thất tinh thần. Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy giao dịch do bị lừa dối nên vô hiệu theo quy định tại điều 131 Bộ luật dân sự và bà cũng không xuất trình được tài liệu gì chứng M bị tổn thất tinh thần nguyên nhân do hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị cáo, nên bản án sơ thẩm đã không chấp nhận các yêu cầu của bà là đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà BH cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì chứng M. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà BH.

[4] Kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị BH do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 344, Điều 345, Điều 351, điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Thanh A, Nguyễn B và không chấp nhận kháng cáo của người bị hại (bà Nguyễn Thị BH) về hình phạt và giữ nguyên phần bản án sơ thẩm số 242/2020/HS-ST ngày 09/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H:

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54; Điều 55 Bộ luật hình sự, xử phạt: **Nguyễn Thị Thanh A** 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là 10 (mười) năm tù. Hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt **Nguyễn B** 04 (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ 03/6/2019 đến 28/10/2019.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị BH yêu cầu các bị cáo trả số tiền 300.000.000 đồng.

3. Án phí:

Nguyễn Thị Thanh A và Nguyễn B mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị BH được miễn án phí hình sự phúc thẩm, hoàn lại cho bà BH 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai số 0020280 ngày 03/8/2020 của Cục thi hành án dân sự thành phố H.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Vụ 1 TANDTC;
- VKSND cấp cao tại H;
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- Công an thành phố H;
- Cục THADS thành phố H;
- Bị cáo, bị hại (qua theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, PHC-TP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Phan Thị Vân Hương

